TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH TƯỜNG** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/DS - ST
Ngày 30 tháng 7 năm 2024
"V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Phương Thuý

Bà Bùi Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Đặng Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 30 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 132/2023/TLST - DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2023/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1962 và ông **Tạ Văn C**, sinh năm 1959; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Đều có mặt);

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T và ông Tạ Văn C1: Bà **Lại Thị T1**, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số G, ngách H ngõ T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội, (Có mặt);

- Bị đơn: Ông **Dương Văn C2**, sinh năm 1964 và bà **Lê Thị P**, sinh năm 1965; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (ông C2 vắng mặt, bà P có mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Dương Việt D**, sinh năm 1991 (con trai ông C2, bà P); Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P: Bà **Vũ Thị H** sinh năm 1993; Địa chỉ: Phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 9 năm 2023 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Lại Thị T1 trình bày: Do có quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị T sinh năm 1962 và ông Tạ Văn C sinh năm 1959; cùng trú tại thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có cho vợ chồng ông Dương Văn C2 sinh năm 1964 và bà Lê Thị P sinh năm 1965; Cùng trú tại: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc vay tiền làm nhiều lần, tổng số tiền tính đến ngày 22/10/2019 là 8.350.000.000 đồng *(Tám tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng)* lãi suất theo thoả thuận các bên dựa trên quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam. Mỗi khi cho vay tiền thì hai bên đều ký vào sổ theo dõi công nợ của bà T lập riêng với bà P, đến ngày 22/10/2019 hai bên đã xác lập bằng Giấy biên nhận vay tiền lập tại gia đình bà T với nội dung: Ông C2 và bà P vay của ông bà Thu C3 tổng số tiền 8.350.000.000đồng (Từ thời gian vay là 13/8/2019 đến ngày 30/9/2019), vợ chồng ông bà Cúc P1 đã cam kết hạn thanh toán toàn là ngày 20/12/2019. Để đảm bảo cho cam kết trả nợ này, vợ chồng bà Cúc P1 đã thế chấp 40% giá trị cổ phần của ông Dương Văn C2, bà Lê Thị P, ông Dương Văn D1 (con trai ông C2) trong công ty T3. Tuy nhiên từ 2019 đến nay nguyên đơn đã rất nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông C2 bà P thanh toán khoản tiền nợ này, nhưng bị đơn cố tình không thanh toán trả tiền cho Nguyên đơn.

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải trả nợ số tiền gốc 8.350.000.000 đồng (Tám tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi suất theo quy định từ thời điểm cam kết ngày 20/12/2019 đến ngày 20/8/2023 là 8.350.000.000đồng x 0,83%/tháng x 44 tháng = 3.049.420.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi buộc ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải thanh toán là 11.399.420.000 đồng (Mười một tỷ, ba trăm chín mươi triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng)

Tại phiên toà nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện vì lý do bị đơn yêu cầu đối trừ các khoản tiền lãi vượt quá quy định pháp luật và các khoản tiền do vợ chồng nguyên đơn vay của bà Lê Thị P. Sau khi chốt số liệu các khoản tiền vay theo danh sách, hai bên đã thống nhất chốt số tiền nợ gốc là 8.300.000.000đ (Tám tỷ ba trăm triệu đồng), đồng thời hai bên thống nhất trừ các khoản lãi vượt quá và các khoản tiền mà nguyên đơn đã vay của bà P. Như vậy vợ chồng ông C2

và bà P còn nợ của nguyên đơn số tiền cụ thể như sau: 8.300.000.000đ - 1.161.884.894đ (lãi vượt quá) - 258.000.000đ (các khoản tiền do nguyên đơn vay của bị đơn) = 6.880.115.106 đồng nợ gốc. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi 10%/năm kể từ ngày vi phạm cam kết 20/12/2019 cho đến ngày xét xử (30/7/2024) là 55 tháng, cụ thể: 0,833% x 6.880.115.106 x 55 tháng = 3.152.124.735 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 10.032.239.841 đồng. Bà P và ông C2 còn phải chịu lãi kể từ ngày tiếp theo (ngày 31/7/2024) cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị P - Bà Vũ Thị H trình bày: Vợ chồng bà T, ông C3 là quan hệ thông gia với anh trai của ông C2, bà P và bà T làm ăn cùng với bà Nguyễn Thị S ở thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc từ nhiều năm nay. Khi làm ăn bà T là người cung cấp vốn để bà P đầu tư buôn bán bất động sản cùng bà Nguyễn Thị S. Hiện nay bà P đang có đơn yêu cầu Cơ quan điều tra Công an tỉnh V giải quyết việc bà Nguyễn Thị S lừa đảo bà P tổng số tiền 46.786.000.000đồng trong đó có số tiền của vợ chồng bà T, ông C3 đưa cho bà P vay. Cụ thể từ tháng 1/2019 đến tháng 9/2019 bà T đã đưa bà P tổng số tiền bao nhiêu thì bà P không nhớ nhưng bà P đã trả bà T được 2.200.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 22/10/2019 vợ chồng bà P với vợ chồng bà Thu C3 có làm văn bản chốt công nợ, theo nội dung chốt nợ thì vợ chồng bà có ký giấy nhận nợ số tiền 8.350.000.000đồng (Chữ ký trong giấy nhận nợ đúng là chữ ký của vợ chồng bà) nhưng thực tế vợ chồng bà P chỉ còn nợ bà T tổng số tiền là 8 tỷ đồng gốc. Tại phiên toà bà P nhất trí thừa nhận khoản nợ gốc là 8.300.000.000đồng (Tám tỷ ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên số tiền lãi vợ chồng bà P đã trả cho bà T tổng cộng là 1.835.850.000đồng, so với lãi suất theo quy định là 20%/năm thì bà P đã trả thừa là 1.161.884.894 đồng, bà P yêu cầu được trừ vào số nợ gốc. Ngoài ra bà P có cho vợ chồng bà T vay và nhận tiền tổng số 08 khoản theo danh sách với tổng số tiền là 258.000.000đồng, bà yêu cầu trừ vào số nợ gốc. Như vậy số tiền gốc bà P còn nợ của nguyên đơn là 8.300.000.000đ - (1.161.884.894đ + 258.000.000đ) = 6.880.115.106 đồng (*Sáu tỷ tám trăm tám mươi triệu, một trăm mười lăm nghìn, một trăm linh sáu đồng*).

Nay bà P đề nghị để khi nào CQĐT Công an tỉnh V giải quyết với bà Nguyễn Thị S, đến khi nào bà S trả nợ cho bà P thì bà P sẽ trả nợ cho bà T vì lý do số tiền này nằm trong vụ án mà bà P đang yêu cầu Công an tỉnh V giải quyết với bà S, khi nào bà P đòi được tiền của bà S thì bà P sẽ trả nợ cho bà T. Về số tiền lãi của khoản vay thì bà P xin bà T xem xét tạo điều kiện cho bà P được miễn khoản tiền lãi vì bà P không có khả năng thanh toán trả nợ. Hiện nay vợ chồng bà

P không có tài sản gì do đã bán hết tài sản để trả nợ, ngoài nợ bà T thì vợ chồng bà P còn nợ rất nhiều người khác. Về 02 thửa đất thổ cư ở Thôn T, xã M, huyện S, thành phố Hà Nội đứng tên con trai bà P là Dương Việt D, hiện nay gia đình bà đã gán tài sản để trả nợ cho ông Lê Kim T2 ở xã Y, huyện V.

Bị đơn ông Dương Văn C2 vắng mặt tại phiên toà nhưng người đại diện theo uỷ quyền của ông C2 – Bà Vũ Thị H trình bày: Ông C2 là chồng của bà Lê Thị P, quan điểm của ông C2 hoàn toàn nhất trí theo như ý kiến bà P đã trình bày ở trên, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Việt D vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2024 anh D trình bày: Anh là con trai của bà Lê Thị P và ông Dương Văn C2, anh không biết gì về việc vay nợ của bố mẹ anh với vợ chồng bà T và ông C3 vì anh không nợ tiền và không có liên quan gì đến việc vay nợ đó. Ngày 22/10/2022 do bà T và ông C3, anh H1 (con trai bà T) đến nhà anh để đòi nợ, do áp lực của gia đình bà T nên bố mẹ anh đã ký nhận vào sổ vay tiền đề ngày 22/10/2022 và giấy biên nhận vay tiền không ghi ngày tháng năm. Lúc đó anh cũng có mặt tại nhà và có ký với tư cách là người làm chứng, tuy nhiên thực tế anh không biết gì về việc vay nợ của mẹ anh với bà T vì mẹ anh và bà T làm ăn cùng với nhau và anh không nhận trách nhiệm trả nợ cho bà T thay mẹ anh. Về 02 thửa đất đứng tên anh là Dương Việt D, cụ thể: thửa số 65 tờ bản đồ số 02 diện tích 657 m^2 và thửa đất thổ số 42-1 tờ bản đồ số 02 diện tích 400 m^2 đều ở địa chỉ thôn T, xã M, huyện S, thành phố Hà Nội, nguồn gốc là do bố mẹ anh và anh cùng góp tiền để mua đất, trong đó có một phần là mẹ anh đưa và chủ yếu là do anh phải vay mượn của nhiều người để có tiền mua 02 thửa đất đó, hiện nay anh vẫn đang quản lý, sử dụng 02 thửa đất nói trên. Nhưng đó là tài sản đang trong quá trình điều tra vì mẹ anh bị bà Lê Thị S1 lừa đảo nên anh không đồng ý áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 02 thửa đất nói trên. Anh đề nghị Toà án không báo gọi anh với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì lý do anh không có liên quan gì đến việc vay nợ của mẹ anh và bà T.

Về Công ty cổ phần T3 do anh là Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, hiện nay bố mẹ anh đều không có cổ phần trong Công ty cổ phần T3 nữa vì bố mẹ anh đã chuyển nhượng hết cổ phần để trả nợ cho những người đã cho bố mẹ anh nợ nên Công ty cổ phần T3 không có liên quan gì đến bố mẹ anh nữa. Do điều kiện công việc bận đi làm xa nên anh đề nghị Toà án xét xử vắng mặt theo quan điểm như anh đã trình bày ở trên.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường phát biển quan điểm về việc tuân theo các quy định tố tụng của Thẩm phán về quá trình nhận đơn, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường không có yêu cầu hay kiến nghị gì.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 166, 351; 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Tạ Văn C. Buộc ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải trả nợ cho bà Nguyễn Thị T và ông Tạ Văn C tổng số tiền 6.880.115.106 gốc và lãi 3.152.124.735 đồng. Tổng cộng buộc ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải trả nợ cho ông C và bà T số tiền 10.032.239.841 đồng. Trường hợp ông C2 và bà P chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật.

Về án phí: Ông C2 và bà P phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T và ông Tạ Văn C có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải trả nợ cho ông bà tổng số tiền gốc và lãi theo giấy nhận nợ đã ký giữa các bên. Do vậy quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện và thụ lý vụ án vợ chồng ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P đều có hộ khẩu thường trú tại xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

Đối với sự vắng mặt của bị đơn ông Dương Văn C2 nhưng đã có mặt người đại diện theo ủy quyền của ông C2 tại phiên tòa, đối với sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Dương Việt D nhưng anh D có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Dương Văn C2 và anh Dương Việt D là đúng quy định pháp luật.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp Hợp đồng là 03 năm kể từ khi quyền và lợi ích bị xâm phạm, việc ông C2 và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 12/2019, cho đến ngày 02/9/2023 bà T và ông C có đơn khởi kiện yêu cầu ông C2 và bà T trả nợ. Tuy nhiên vụ việc đã được bà T, ông C tố giác tội phạm đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V, ngày 20/5/2022 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V đã ra Quyết định không khởi tố vụ án. Mặt khác quá trình giải quyết vụ án ông C2 và bà P có thừa nhận nghĩa vụ trả nợ đối với người khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã thể hiện: Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Tạ Văn C và vợ chồng bà Lê Thị P, ông Dương Văn C2 có mối quan hệ quen biết với nhau nhiều năm nên vợ chồng ông bà Cúc P1 đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông bà Thu C3 để đầu tư làm ăn, khi vay hai bên có ký nhận vào sổ vay tiền. Đến ngày 22/10/2019 ông bà Thu C3 và ông bà Cúc P1 đã lập giấy biên nhận vay tiền với nội dung hai bên thống nhất số tiền vay là 8.350.000.000đồng, lãi suất theo thoả thuận các bên dựa trên quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên toà ngày 25/7/2024 giữa bà P1 và bà T, ông C3 đã thống nhất thoả thuận chốt số nợ gốc tính từ ngày 27/01/2019 cho đến ngày 10/10/2019 bao gồm 20 khoản vay (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền gốc là 8.300.000.000đ (*Tám tỷ, ba trăm triệu đồng*), lãi đã trả là 1.835.850.000đồng, khoản tiền lãi theo quy định tính đến ngày 22/10/2019 (ngày chốt sổ nợ) là 673.910.102 đồng (tính 20%/năm), số tiền lãi vượt quá quy định là 1.161.884.894 đồng. Ngoài ra, bà T, ông C3 có lúc vay tiền của bà P1 cũng như các khoản tiền mà bà T đã đã nhận của bà P1 sau khi chốt sổ nợ ngày 22/10/2019 với tổng 8 khoản tiền khác nhau là 258.000.000đồng (kèm theo danh sách). Do vậy tại phiên toà nguyên đơn và bị đơn (bà Lê Thị P) đã thừa nhận khoản nợ gốc hiện nay còn nợ cụ thể như sau: 8.300.000.000đ - (1.161.884.894đ + 258.000.000đ) = 6.880.115.106đ (Có danh sách kèm theo). Xét thấy việc các bên đương sự đã thống nhất thoả thuận chốt số tiền nợ gốc tính đến ngày 22/10/2019 với tổng số tiền còn nợ 6.880.115.106đồng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp. Do vậy cần buộc Vợ chồng ông C2 và bà P phải thanh toán trả cho ông C3 và bà T số tiền gốc là 6.880.115.106đ (*Sáu tỷ, tám trăm tám mươi triệu, một trăm mười lăm nghìn, một trăm linh sáu đồng)*. Việc ông C2 và bà P cho rằng số tiền vay của bà T và ông C3 là để đầu tư làm ăn cùng với bà Nguyễn Thị S, hiện nay bà P2 bị bà S lừa 46.786.000.000đồng trong đó có số tiền của vợ

chồng bà T, ông C3 đưa cho bà P. Ông C2 và bà P đề nghị chờ đến khi nào bà S trả nợ cho bà P thì ông bà sẽ trả nợ cho bà T là không phù hợp bởi lẽ việc bà P bị bà S lừa đảo là việc làm ăn giữa bà P với bà S không liên quan gì đến bà T và ông C3.

Quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là "*Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ*" đối với 02 thửa đất thổ cư đứng tên ông Dương Việt D (là con trai của ông C2 và bà P) và số cổ phần sở hữu của ông Dương Văn C2, bà Lê Thị P tại Công ty cổ phần T3. Tuy nhiên ngày 22/5/2024 người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về số tiền lãi của khoản vay: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả khoản tiền lãi kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 20/12/2019 đến ngày xét xử 30/7/2024) là 55 tháng theo mức lãi suất là 10%/năm, cụ thể: 6.880.115.106đ x 0,833%/tháng x 55 tháng = 3.152.124.735đ *(ba tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, một trăm hai mươi tư nghìn, bảy trăm ba mươi lăm đồng)*. Xét thấy ông C2 và bà P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên việc bà T và ông C3 yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 20/12/2019 đến ngày 30/7/2024 (55 tháng) theo mức lãi suất 10%/năm = 0,833%/tháng là phù hợp với Điều 468 nên cần được chấp nhận. Do vậy cần buộc ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P trả nợ cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn C4 tổng số tiền 6.880.115.106đ gốc và 3.152.124.735đ lãi. Tổng cộng gốc và lãi tính đến ngày 30/7/2024 là 10.032.239.841đ (*Mười tỷ, không trăm ba mươi hai triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi mốt đồng)*. Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2024) cho đến khi thi hành án, ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Số tiền ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải thanh toán trả nguyên đơn là 10.032.239.841đồng nên án phí giá ngạch tài sản ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải chịu là 118.032.239 đồng. Do ông C2 là người cao tuổi, là thương binh và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên ông C2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà P phải chịu án phí dân sự là 59.016.119 đồng (được làm tròn là 59.016.000đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 157, Điều 166, Điều 288, Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, khảon 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T và ông Tạ Văn C.

Buộc ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P phải thanh toán trả nợ cho bà Nguyễn Thị T và ông Tạ Văn C số tiền 10.032.239.841đ (*Mười tỷ, không trăm ba mươi hai triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm bốn mươi mốt đồng)* trong đó số nợ gốc 6.880.115.106đồng và số tiền lãi tính từ ngày 20/12/2019 đến ngày 30/7/2024 là 3.152.124.735 đồng.

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2024), ông Dương Văn C2 và bà Lê Thị P còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả nợ xong. Mức lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Dương Văn C2 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà Lê Thị P phải chịu 59.016.119 đồng (được làm tròn là 59.016.000đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hải